

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Số: /2023/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Điện Biên, ngày tháng 7 năm 2023

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí  
từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục  
phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN  
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của  
Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc  
hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí  
học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Thực hiện Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2022 Chính  
phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023;*

*Xét Tờ trình số ..../TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức học phí năm học 2022-  
2023 và mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm  
non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Báo cáo thẩm tra  
của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu  
Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập (sau đây gọi chung là các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập) trên địa bàn tỉnh Điện Biên

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh.

b) Trẻ em học tại các cơ sở giáo dục mầm non, học sinh tại các cơ sở giáo dục phổ thông, học viên học chương trình giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông tại các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập**

### 1. Mức học phí năm học 2022-2023

*Đơn vị: đồng/tháng/học sinh*

| TT | Cấp học                                                            | Mức học phí                                                                                                                                                |                                                                                |                                                                                 |
|----|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                    | Học sinh có cha mẹ (hoặc người giám hộ) thường trú tại các xã thuộc khu vực I; các phường Mường Thanh, Tân Thanh, Thanh Bình thuộc thành phố Điện Biên Phủ | Học sinh có cha mẹ (hoặc người giám hộ) thường trú tại các xã thuộc khu vực II | Học sinh có cha mẹ (hoặc người giám hộ) thường trú tại các xã thuộc khu vực III |
| 1  | Mầm non                                                            | 40.000                                                                                                                                                     | 30.000                                                                         | 25.000                                                                          |
| 2  | Trung học cơ sở, Giáo dục thường xuyên cấp Trung học cơ sở         | 25.000                                                                                                                                                     | 15.000                                                                         | 10.000                                                                          |
| 3  | Trung học phổ thông, Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông | 35.000                                                                                                                                                     | 25.000                                                                         | 15.000                                                                          |

## 2. Mức học phí từ năm học 2023-2024

## a) Mức học phí năm học 2023-2024

*Đơn vị: đồng/tháng/học sinh*

| TT | Cấp học                            | Mức học phí |
|----|------------------------------------|-------------|
| 1  | Mầm non                            | 50.000      |
| 2  | Tiểu học                           | 50.000      |
| 3  | Trung học cơ sở, GDTX cấp THCS     | 50.000      |
| 4  | Trung học phổ thông, GDTX cấp THPT | 100.000     |

b) Mức học phí đối với cấp Tiểu học quy định tại điểm a khoản này làm căn cứ thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho học sinh tiểu học tư thực thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định.

c) Từ năm học 2024 - 2025 trở đi, mức thu học phí được điều chỉnh theo tỷ lệ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm và khả năng chi trả của người dân nhưng không quá 7,5%/năm. Trường hợp Hội đồng nhân dân tỉnh chưa điều chỉnh mức học phí thì từ năm học 2024 - 2025 mức học phí giữ ổn định bằng mức học phí quy định tại điểm a khoản này.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên quy định mức học phí năm học 2021-2022 và năm học 2022-2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên hết hiệu lực kể từ khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XV kỳ

hợp thứ Mười một thông qua ngày ... tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ...tháng ... năm 2023./.

**Nơi nhận:**

- UBTV Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tư pháp, Tài chính, GDĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- LĐ, CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Công TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Báo Điện Biên Phủ;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Lò Văn Phương**

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 1551 /TTr-SGDĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày 27 tháng 6 năm 2023

### TỜ TRÌNH

**Đề nghị UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-TTHĐND ngày 16/3/2023 của Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 808-TB/TU ngày 19/6/2023 của Tỉnh ủy Điện Biên thông báo chủ trương về một số nội dung UBND tỉnh trình tại kỳ họp thứ Mười một HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021-2026

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên, các thành phần hồ sơ cụ thể như sau:

(1) Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

(2) Dự thảo Nghị quyết Quy định mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

(3) Báo cáo tình hình thực hiện học phí năm học 2022-2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

(4) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết Quy định mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

(5) Báo cáo giải trình, tiếp thu của Sở Giáo dục và Đào tạo đối với Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp.

(6) Báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý.

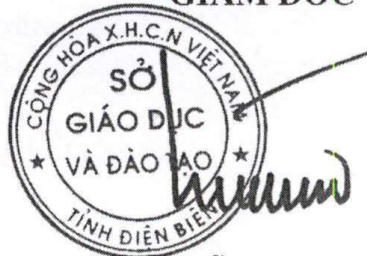
(Có hồ sơ kèm theo)

Trên đây là nội dung Tờ trình đề nghị UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Sở Giáo dục và Đào tạo trân trọng đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KHTC.

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Đạt**

Ký bởi Sở Giáo dục và Đào tạo  
Giờ ký: 2023-06-27T15:10:50.8688060+07:00  
Tỉnh Điện Biên

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình thực hiện học phí năm học 2022-2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định mức học phí năm học 2021-2022 và năm học 2022-2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-TTHĐND ngày 16/3/2023 của Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 940/UBND-NC ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh về việc phân công xây dựng dự thảo Nghị quyết trình HĐND tỉnh trong năm 2023.

Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo tình hình thực hiện học phí năm học 2022-2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Cụ thể như sau:

#### **1. Về công tác tuyên truyền, phổ biến, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện**

Ngay sau khi HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 4299/UBND-KGVX ngày 21/12/2021 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo đã có Văn bản số 3102/SGDĐT-KHTC ngày 22/12/2021 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh. Ngày 15/8/2022, Sở Giáo dục và Đào tạo có Văn bản số 1937/SGDĐT-KHTC về việc hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong cơ sở giáo dục năm học 2022-2023. Ngày 15/8/2022, Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục có Văn bản số 1943/SGDĐT-KHTC ngày về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ trọng tâm công tác kế hoạch và tài chính, năm học 2022-2023. Tại các Văn bản trên, Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện nghiêm túc quy định mức học phí năm học 2021-2022 và năm học 2022-2023 tại Nghị quyết 09/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh.

Các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm GDTX

tỉnh và các trung tâm GDNN-GDTX công lập trên địa bàn tỉnh đã nghiêm túc tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh sinh, viên quy định mức học phí năm học 2021-2022 và năm học 2022-2023 theo Nghị quyết 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

## 2. Tình hình thực hiện học phí năm học 2022-2023

### a) Về quy định mức thu

- Mức học phí năm học 2021-2022 theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh như sau:

| TT | Cấp học           | Mức thu học phí                                                                                                                                            |                                                                                |                                                                                 |
|----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|    |                   | Học sinh có cha mẹ (hoặc người giám hộ) có hộ khẩu tại các xã thuộc khu vực I; các phường Mường Thanh, Tân Thanh, Thanh Bình thuộc thành phố Điện Biên Phủ | Học sinh có cha mẹ (hoặc người giám hộ) có hộ khẩu tại các xã thuộc khu vực II | Học sinh có cha mẹ (hoặc người giám hộ) có hộ khẩu tại các xã thuộc khu vực III |
| 1  | Mầm non           | 40.000                                                                                                                                                     | 30.000                                                                         | 25.000                                                                          |
| 2  | THCS, bổ túc THCS | 25.000                                                                                                                                                     | 15.000                                                                         | 10.000                                                                          |
| 3  | THPT, bổ túc THPT | 35.000                                                                                                                                                     | 25.000                                                                         | 15.000                                                                          |

- Mức thu học phí năm học 2022-2023 theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh như sau:

*Đơn vị: đồng/tháng/học sinh*

| TT | Cấp học                                         | Mức thu học phí |
|----|-------------------------------------------------|-----------------|
| 1  | Mầm non                                         | 50.000          |
| 2  | Tiểu học                                        | 50.000          |
| 3  | Trung học cơ sở, bổ túc trung học cơ sở         | 50.000          |
| 4  | Trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông | 100.000         |

### b) Số học sinh các trường mầm non và phổ thông công lập năm học 2022-2023

Tổng số trẻ mầm non, học sinh tiểu học, THCS và bổ túc THCS, THPT và bổ túc THPT công lập toàn tỉnh là 207.044 học sinh (số học sinh tiểu học không phải đóng học phí là 76.807 học sinh, chiếm 37,1% số học sinh toàn tỉnh). Số học

sinh các trường học cấp mầm non, THCS, THPT thuộc đối tượng phải thực hiện học phí là 130.237 học sinh (chiếm 62,9% số học sinh toàn tỉnh). Cụ thể như sau:

- Số học sinh phải đóng 100% học phí là 30.785 học sinh, chiếm 14,9% số học sinh toàn tỉnh.
- Số học sinh phải đóng 30% học phí là 14.454 học sinh, chiếm 6,5% số học sinh toàn tỉnh;
- Số học sinh phải đóng 50% học phí là 966 học sinh, chiếm 0,5% số học sinh toàn tỉnh;
- Số học sinh được miễn 100% học phí là 84.002 học sinh, chiếm 41,0% số học sinh toàn tỉnh.

#### c) Tình hình thu học phí năm học 2022-2023

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 471 trường mầm non và phổ thông công lập. Trong đó: 166 trường mầm non<sup>1</sup>, 140 trường tiểu học, 122 trường THCS, 29 trường THPT, 09 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện, 01 trung tâm GDTX tỉnh.

Các cơ sở giáo dục thu học phí năm học 2022-2023 theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (mức thu mới): 34/34 trường mầm non, THCS trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ; 10/40 trường mầm non, THCS trên địa bàn huyện Tuần Giáo; 03/34 trường mầm non, THCS trên địa bàn huyện Điện Biên Đông<sup>2</sup>; 03/9 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện; 01 trường THPT chuyên Lê Quý Đôn<sup>3</sup>.

Các trường học mầm non và phổ thông công lập còn lại thu học phí năm học 2022-2023 bằng với mức học phí năm học 2021-2022 quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND.

*(Chi tiết tại Biểu số 1 kèm theo)*

#### d) Kết quả thực hiện học phí năm học 2022-2023

Dự toán thu học phí năm học 2022-2023 của các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập là 12.176,3 triệu đồng. Số học phí đã thu là 10.190,7 triệu đồng. Số học phí đã sử dụng, quyết toán là 2.462,4 triệu đồng. Cụ thể:

- Các cơ sở giáo dục thu học phí năm học 2022-2023 theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (mức thu mới): Dự toán thu là 5.573,2 triệu đồng; số học phí đã thu là 5.074,4 triệu đồng; số học phí đã sử dụng, quyết toán là 528,3 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Biểu số 2 kèm theo)*

- Các cơ sở giáo dục thu học phí năm học 2022-2023 bằng với mức học phí năm học 2021-2022: Dự toán thu là 6.603,1 triệu đồng; số học phí đã thu là

<sup>1</sup> Trong tổng số 168 trường mầm non có 166 trường công lập và 02 trường ngoài công lập (trên địa bàn TP Điện Biên Phủ)

<sup>2</sup> 03 trường trên địa bàn huyện Điện Biên Đông chỉ áp dụng mức thu mới trong học kỳ II năm học 2022-2023, trong học kỳ I vẫn áp dụng mức thu bằng năm học 2021-2022.

<sup>3</sup> Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn áp dụng mức thu mới trong học kỳ I

5.116,4 triệu đồng; số học phí đã sử dụng, quyết toán là 1.934,1 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 3 kèm theo)

### 3. Đánh giá chung

#### a) Ưu điểm

Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND được tuyên truyền, phổ biến và quán triệt đầy đủ tới các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh. Mức học phí không quy định theo khu vực nên việc lập dự toán, phổ biến mức học phí thuận lợi.

#### b) Tồn tại, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

Việc thu học phí năm học 2022-2023 tại nhiều cơ sở giáo dục chưa đúng theo quy định tại Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND. Nguyên nhân do Chính phủ có chủ trương điều chỉnh quy định mức thu học phí<sup>4</sup> năm học 2022-2023 theo tinh thần tiết kiệm, giảm chi phí cho người dân và học sinh. Bộ Tài chính giao dự toán cấp bù học phí năm học 2022-2023 theo mức học phí năm học 2021-2022 nên các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh cũng chỉ được giao dự toán cấp bù học phí theo mức học phí năm học 2021-2022.

Các cơ sở giáo dục chưa thực hiện thu học phí học kỳ II năm học 2022-2023 do Chính phủ mới ban hành Nghị quyết 165/NQ-CP.

### 4. Đề xuất kiến nghị

Nghị quyết số 165/NQ-CP của Chính phủ quy định “Trường hợp địa phương tăng học phí năm học 2022 - 2023 thì ngân sách địa phương đảm bảo phần chênh lệch tăng thêm so với số thu học phí năm học 2021 - 2022”. Trong khi dự toán ngân sách địa phương năm 2023 đã được phân bổ<sup>5</sup> và nguồn thu của tỉnh có hạn. Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị UBND tỉnh xem xét trình Thường trực HĐND xây dựng Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND quy định mức học phí năm học 2021-2022 và năm học 2022-2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh. Trong đó quy định:

- Mức học phí năm học 2022-2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh giữ nguyên như mức học phí năm học 2021-2022;

- Mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh là mức thấp nhất trong khung học phí quy định tại Nghị định 81/2021/NQ-CP. Cụ thể:

<sup>4</sup> Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 08/6/2022 của Chính phủ chỉ đạo Bộ GDĐT: “Chủ trì rà soát, có lộ trình điều chỉnh học phí phù hợp; đánh giá đầy đủ tác động của việc tăng học phí, giá sách giáo khoa tới học sinh, sinh viên, hộ gia đình thu nhập thấp, có hoàn cảnh khó khăn để hỗ trợ kịp thời theo tinh thần tiết kiệm, thuận lợi, giảm chi phí cho người dân và học sinh”. Ngày 13/10/2022 Văn phòng Chính phủ ban hành Thông báo số 327/TB-VPCP về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam tại cuộc họp về học phí và sách giáo khoa. Theo đó, Phó Thủ tướng chỉ đạo: “Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các cơ quan liên quan để hoàn thiện dự thảo Nghị quyết về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm 2022-2023”

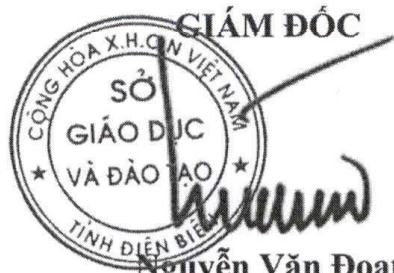
<sup>5</sup> Ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, ngày 30/12/2023 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2391/QĐ-UBND về việc công bố công khai dự toán ngân sách địa phương năm 2023

| TT | Cấp học                                         | Mức học phí |
|----|-------------------------------------------------|-------------|
| 1  | Mầm non                                         | 50.000      |
| 2  | Tiểu học                                        | 50.000      |
| 3  | Trung học cơ sở, bổ túc trung học cơ sở         | 50.000      |
| 4  | Trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông | 100.000     |

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện học phí năm học 2022-2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Sở Giáo dục và Đào tạo trân trọng Báo cáo UBND tỉnh./.

**Nơi nhận:**

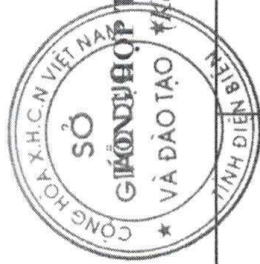
- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KHTC.



**Nguyễn Văn Đạt**

Ký bởi Sở Giáo dục và Đào tạo  
 Giờ ký: 2023-05-22T09:27:35.7469850+07:00  
 Tỉnh Điện Biên

**TỈNH HÌNH THỰC HIỆN THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2022-2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
 \*Kèm theo Báo cáo số 1216/BC-SGDĐT, ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo)



| TT       | Cấp học          | Học sinh       |                                   |                             |                             |                                 |                                 | Học phí (triệu đồng)                  |                                  |                        |                                                    |
|----------|------------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|
|          |                  | Tổng số        | Đối tượng không phải đóng học phí | Đối tượng được miễn học phí | Đối tượng đóng 100% học phí | Đối tượng được giảm 70% học phí | Đối tượng được giảm 50% học phí | Dự toán thu học phí năm học 2022-2023 | Học phí đã thu năm học 2022-2023 | Số kinh phí đã sử dụng | Kinh phí trích (40%) thực hiện cải cách tiền lương |
|          | <b>Tổng số</b>   | <b>207.044</b> | <b>76.807</b>                     | <b>84.002</b>               | <b>30.785</b>               | <b>14.454</b>                   | <b>996</b>                      | <b>12.176,3</b>                       | <b>10.190,7</b>                  | <b>2.462,4</b>         | <b>4.084,2</b>                                     |
| <b>1</b> | <b>Mầm non</b>   | 58.068         |                                   | 36.631                      | 12.881                      | 8.220                           | 336                             | 5.871,1                               | 4.714,6                          | 1.117,8                | 1.954,8                                            |
| <b>2</b> | <b>Tiểu học</b>  | 76.807         | 76.807                            |                             |                             |                                 |                                 |                                       |                                  |                        |                                                    |
| <b>3</b> | <b>THCS</b>      | 50.116         |                                   | 38.847                      | 10.591                      | 236                             | 442                             | 3.547,7                               | 3.064,9                          | 599,8                  | 1.184,7                                            |
| <b>4</b> | <b>GDDN-GDTX</b> | 1.119          |                                   | 887                         | 119                         | 101                             | 12                              | 112,4                                 | 95,9                             | 6,5                    | 3,1                                                |
| <b>5</b> | <b>THPT</b>      | 20.934         |                                   | 7.637                       | 7.194                       | 5.897                           | 206                             | 2.645,2                               | 2.315,3                          | 738,2                  | 941,6                                              |

**CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2022-2023 THEO MỨC THU QUY  
ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT 09/2021/NQ-HĐND**

*ĐV: Triệu đồng*

| TT         | Cơ sở giáo dục           | Dự toán<br>thu học phí<br>năm học<br>2022-2023 | Học phí đã<br>thu năm<br>học 2022-<br>2023 | Số kinh phí<br>đã sử dụng | Kinh phí<br>trích (40%)<br>thực hiện<br>cải cách<br>tiền lương | Ghi chú  |
|------------|--------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|----------|
|            | <b>Tổng số</b>           | <b>5.573,20</b>                                | <b>5.074,38</b>                            | <b>528,34</b>             | <b>2.025,40</b>                                                |          |
| <b>I</b>   | <b>TP Điện Biên Phủ</b>  | <b>4.508,92</b>                                | <b>4.239,74</b>                            | <b>182,25</b>             | <b>1.695,89</b>                                                | <b>-</b> |
| <b>I.1</b> | <b>Mầm non</b>           | <b>2.490,45</b>                                | <b>2.417,77</b>                            | <b>87,95</b>              | <b>967,11</b>                                                  |          |
| 1          | Trường MN xã Nà Nhạn     | 84,63                                          | 84,63                                      | 23,70                     | 33,85                                                          |          |
| 2          | Trường MN Nam Thanh      | 184,46                                         | 183,02                                     | -                         | 73,21                                                          |          |
| 3          | Trường MN Hoa Mai        | 56,83                                          | 56,83                                      | -                         | 22,98                                                          |          |
| 4          | Trường MN xã Mường Phăng | 84,04                                          | 79,51                                      | 22,44                     | 31,80                                                          |          |
| 5          | Trường MN Hoa Sen        | 62,03                                          | 62,03                                      | -                         | 24,81                                                          |          |
| 6          | Trường MN Hoa Hồng       | 137,60                                         | 135,70                                     | -                         | 54,28                                                          |          |
| 7          | Trường MN Võ Nguyên Giáp | 85,85                                          | 85,85                                      | -                         | 34,34                                                          |          |
| 8          | Trường MN số 2 Nà Nhạn   | 97,86                                          | 97,86                                      | 28,31                     | 40,99                                                          |          |
| 9          | Trường MN Sơn Ca         | 66,13                                          | 66,13                                      | -                         | 40,28                                                          |          |
| 10         | Trường MN Hoa Ban        | 122,88                                         | 85,92                                      | -                         | 34,37                                                          |          |
| 11         | Trường MN xã Nà Tấu      | 130,42                                         | 130,32                                     | -                         | 52,13                                                          |          |
| 12         | Trường MN Him Lam        | 133,57                                         | 133,57                                     | -                         | 54,30                                                          |          |
| 13         | Trường MN 20/10          | 167,43                                         | 167,33                                     | -                         | 66,93                                                          |          |
| 14         | Trường MN Hoa Mơ         | 115,28                                         | 113,93                                     | -                         | 45,57                                                          |          |
| 15         | Trường MN số 2 Pá Khoang | 54,52                                          | 54,52                                      | -                         | 21,81                                                          |          |
| 16         | Trường MN số 1 Pá Khoang | 49,72                                          | 49,72                                      | -                         | 19,89                                                          |          |

| TT          | Cơ sở giáo dục              | Dự toán thu học phí năm học 2022-2023 | Học phí đã thu năm học 2022-2023 | Số kinh phí đã sử dụng | Kinh phí trích (40%) thực hiện cải cách tiền lương | Ghi chú |
|-------------|-----------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|---------|
| 17          | Trường MN Thanh Bình        | 101,25                                | 101,25                           | -                      | 40,50                                              |         |
| 18          | Trường MN Tà Cáng           | 73,80                                 | 73,80                            | -                      | 29,52                                              |         |
| 19          | Trường MN Thanh Minh        | 82,93                                 | 37,50                            | -                      | 15,00                                              |         |
| 20          | Trường MN Thanh Trường      | 217,10                                | 215,00                           | 13,50                  | 86,00                                              |         |
| 21          | Trường MN Noong Bua         | 99,00                                 | 96,95                            | -                      | 38,78                                              |         |
| 22          | Trường MN 7/5               | 237,98                                | 236,90                           | -                      | 94,76                                              |         |
| 23          | Trường MN Hòa Mi            | 45,18                                 | 27,54                            | -                      | 11,02                                              |         |
| <b>I.2</b>  | <b>THCS</b>                 | <b>2.018,47</b>                       | <b>1.821,97</b>                  | <b>94,30</b>           | <b>728,79</b>                                      |         |
| 1           | Trường THCS Nam Thanh       | 168,05                                | 168,05                           | -                      | 67,22                                              |         |
| 2           | Trường TH-THCS Thanh Minh   | 76,75                                 | 32,85                            | -                      | 13,14                                              |         |
| 3           | Trường THCS Nà Nhạn         | 134,95                                | 134,95                           | 41,04                  | 56,94                                              |         |
| 4           | Trường THCS Thanh Bình      | 130,50                                | 130,50                           | -                      | 52,20                                              |         |
| 5           | Trường TH&THCS Hermann      | 31,05                                 | 31,05                            | -                      | 13,80                                              |         |
| 6           | Trường THCS Tân Bình        | 301,35                                | 294,00                           | -                      | 117,60                                             |         |
| 7           | Trường THCS Mường Thanh     | 231,05                                | 228,05                           | -                      | 91,22                                              |         |
| 8           | Trường THCS Trần Can        | 249,40                                | 246,40                           |                        | 98,56                                              |         |
| 9           | Trường THCS Võ Nguyên Giáp  | 338,20                                | 337,10                           | 26,36                  | 134,84                                             |         |
| 10          | Trường TH-THCS Thanh Trường | 112,88                                | 112,88                           | -                      | 45,15                                              |         |
| 11          | Trường THCS Nà Tấu          | 244,30                                | 95,30                            | 26,90                  | 38,12                                              |         |
| <b>II</b>   | <b>Huyện Tuần Giáo</b>      | <b>436,17</b>                         | <b>332,77</b>                    | <b>117,01</b>          | <b>133,11</b>                                      | -       |
| <b>II.1</b> | <b>Mầm non</b>              | <b>230,57</b>                         | <b>229,22</b>                    | <b>61,75</b>           | <b>91,69</b>                                       |         |
| 1.1         | Trường MN Quải Nưa          | 16,99                                 | 12,40                            | 4,75                   | 4,96                                               |         |

| TT           | Cơ sở giáo dục                           | Dự toán<br>thu học phí<br>năm học<br>2022-2023 | Học phí đã<br>thu năm<br>học 2022-<br>2023 | Số kinh phí<br>đã sử dụng | Kinh phí<br>trích (40%)<br>thực hiện<br>cải cách<br>tiền lương | Ghi chú |
|--------------|------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|
| 1.3          | Trường MN thị trấn                       | 135,62                                         | 108,57                                     | 36,32                     | 43,43                                                          |         |
| 1.4          | Trường MN 20/7                           | 48,43                                          | 38,67                                      | 13,20                     | 15,47                                                          |         |
| 1.6          | Trường MN Hòa Mi                         | 20,49                                          | 10,42                                      | 5,06                      | 4,17                                                           |         |
| 1.14         | Trường MN Rạng Đông                      | 9,05                                           | 4,60                                       | 2,41                      | 1,84                                                           |         |
| <b>II.2</b>  | <b>THCS</b>                              | <b>205,60</b>                                  | <b>103,55</b>                              | <b>55,26</b>              | <b>41,42</b>                                                   |         |
|              | Trường THCS Thị trấn                     | 202,95                                         | 101,50                                     | 54,12                     | 40,60                                                          |         |
|              | Trường THCS Chiềng Sinh                  | 1,10                                           | 0,70                                       | 0,36                      | 0,28                                                           |         |
|              | Trường THCS Quài Cang                    | 0,60                                           | 0,60                                       | 0,36                      | 0,24                                                           |         |
|              | Trường THCS Phình Sáng                   | 0,45                                           | 0,25                                       | 0,12                      | 0,10                                                           |         |
|              | Trường THCS Chiềng Đông                  | 0,50                                           | 0,50                                       | 0,30                      | 0,20                                                           |         |
| <b>III</b>   | <b>Huyện Điện Biên Đông</b>              | <b>123,90</b>                                  | <b>47,79</b>                               | <b>7,00</b>               | <b>49,56</b>                                                   | -       |
| <b>III.1</b> | <b>Mầm non</b>                           | <b>33,90</b>                                   | <b>33,79</b>                               | <b>7,00</b>               | <b>13,56</b>                                                   |         |
| 1            | Trường Mầm Non Thị Trấn<br>(Khu vực II)  | 31,43                                          | 25,05                                      |                           | 12,57                                                          |         |
| 2            | Trường Mầm Non Na Phát                   | 2,48                                           | 2,48                                       | -                         | 0,99                                                           |         |
| <b>III.2</b> | <b>THCS</b>                              | <b>90,00</b>                                   | <b>14,00</b>                               | <b>-</b>                  | <b>36,00</b>                                                   |         |
| 1            | Trường PTDTBT THCS Thị Trấn              | 90,00                                          | 14,00                                      | 7,00                      | 36,00                                                          |         |
| <b>IV</b>    | <b>Trung tâm GDTX</b>                    |                                                |                                            |                           |                                                                |         |
| 1            | GDNN-GDTX huyện Mường Chà<br>(THCS)      | 5,40                                           | 4,80                                       | -                         | -                                                              |         |
|              | GDNN-GDTX huyện Mường Chà<br>(THPT)      | 60,30                                          | 53,60                                      | -                         | -                                                              |         |
| 2            | Trung tâm GDNN - GDTX huyện<br>Tuần Giáo | 4,72                                           | 4,57                                       | 4,57                      | 1,83                                                           |         |
| 3            | Trung tâm GDNN - GDTX huyện<br>Mường Nhé | 37,65                                          | 28,60                                      | -                         | -                                                              | -       |
| <b>V</b>     | <b>Các trường THPT</b>                   | <b>396,14</b>                                  | <b>362,52</b>                              | <b>217,50</b>             | <b>145,01</b>                                                  |         |
| 1            | Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn            | 396,14                                         | 362,52                                     | 217,50                    | 145,01                                                         | HKI     |

**CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2022-2023  
THEO MỨC THU NĂM HỌC 2021-2022**

ĐV: Triệu đồng

| TT         | Cơ sở giáo dục            | Dự toán<br>thu học phí<br>năm học<br>2022-2023 | Học phí đã<br>thu năm<br>học 2022-<br>2023 | Số kinh phí<br>đã sử dụng | Kinh phí<br>trích (40%)<br>thực hiện<br>cải cách<br>tiền lương | Ghi<br>chú |
|------------|---------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|------------|
|            | <b>Tổng số</b>            | <b>6.603,14</b>                                | <b>5.116,35</b>                            | <b>1.934,06</b>           | <b>2.058,79</b>                                                |            |
|            | <b>Mầm non</b>            | <b>2.905,28</b>                                | <b>2.081,83</b>                            | <b>924,64</b>             | <b>779,60</b>                                                  | -          |
|            | <b>THCS</b>               | <b>1.290,12</b>                                | <b>1.052,76</b>                            | <b>417,49</b>             | <b>349,39</b>                                                  | -          |
|            | <b>GDNN-GDTX</b>          | <b>53,68</b>                                   | <b>51,32</b>                               | <b>6,49</b>               | <b>3,11</b>                                                    | -          |
|            | <b>THPT</b>               | <b>2.249,01</b>                                | <b>1.952,78</b>                            | <b>520,70</b>             | <b>796,63</b>                                                  |            |
| <b>I</b>   | <b>Huyện Điện Biên</b>    | <b>2.437,39</b>                                | <b>2.121,01</b>                            | <b>1.160,42</b>           | <b>848,40</b>                                                  | -          |
| <b>I.1</b> | <b>Mầm non</b>            | <b>1.660,28</b>                                | <b>1.408,69</b>                            | <b>781,79</b>             | <b>563,48</b>                                                  |            |
| 1          | Trường MN Thanh Luông     | 111,90                                         | 111,75                                     | 67,05                     | 44,70                                                          |            |
| 2          | Trường MN Thanh Hưng      | 128,71                                         | 127,88                                     | 76,73                     | 51,15                                                          |            |
| 3          | Trường MN Thanh Chấn      | 118,15                                         | 115,86                                     | 29,49                     | 46,34                                                          |            |
| 4          | Trường MN Thanh Yên       | 70,46                                          | 69,20                                      | 18,12                     | 27,68                                                          |            |
| 5          | Trường MN Số 2 Thanh Yên  | 73,46                                          | 31,90                                      | 19,14                     | 12,76                                                          |            |
| 6          | Trường MN Thanh An        | 105,02                                         | 104,10                                     | 62,46                     | 41,64                                                          |            |
| 7          | Trường MN Thanh Xương     | 181,14                                         | 178,79                                     | 107,27                    | 71,52                                                          |            |
| 8          | Trường MN Noong Luông     | 85,54                                          | 37,56                                      | 22,54                     | 15,03                                                          |            |
| 9          | Trường MN Noong Hẹt       | 82,29                                          | 80,16                                      | 48,10                     | 32,06                                                          |            |
| 10         | Trường MN Hoàng Công Chất | 40,62                                          | 39,27                                      | 23,56                     | 15,71                                                          |            |
| 11         | Trường MN Pom Lót         | 102,88                                         | 45,46                                      | 27,27                     | 18,18                                                          |            |
| 12         | Trường MN Thanh Nưa       | 91,09                                          | 88,16                                      | 52,90                     | 35,27                                                          |            |
| 13         | Trường MN xã Sam Mứn      | 86,16                                          | 84,52                                      | 50,71                     | 33,81                                                          |            |
| 14         | Trường MN Mường Pồn       | 25,27                                          | 11,12                                      | 6,67                      | 4,45                                                           |            |
| 15         | Trường MN Số 2 Mường Pồn  | 17,20                                          | 14,23                                      | 8,54                      | 5,69                                                           |            |
| 16         | Trường MN Hua Thanh       | 31,77                                          | 31,36                                      | 18,82                     | 12,54                                                          |            |
| 17         | Trường MN Núa Ngam        | 99,24                                          | 40,99                                      | 24,59                     | 16,39                                                          |            |
| 18         | Trường MN Hẹ Muông        | 20,89                                          | 20,89                                      | 12,53                     | 8,36                                                           |            |
| 19         | Trường MN Na U'           | 20,67                                          | 9,07                                       | 5,44                      | 3,63                                                           |            |
| 20         | Trường MN Pa Thơm         | 7,58                                           | 7,50                                       | 4,50                      | 3,00                                                           |            |
| 21         | Trường MN Mường Nhà       | 58,01                                          | 57,77                                      | 34,66                     | 23,11                                                          |            |
| 22         | Trường MN Pu Lau          | 27,27                                          | 26,50                                      | 15,90                     | 10,60                                                          |            |
| 23         | Trường MN Số 1 Na Tông    | 20,29                                          | 20,18                                      | 12,11                     | 8,07                                                           |            |
| 24         | Trường MN Số 2 Na Tông    | 14,84                                          | 14,84                                      | 8,90                      | 5,93                                                           |            |
| 25         | Trường MN Mường Lói       | 19,40                                          | 19,40                                      | 11,64                     | 7,76                                                           |            |
| 26         | Trường MN Phu Luông       | 20,43                                          | 20,23                                      | 12,14                     | 8,09                                                           |            |
| <b>I.2</b> | <b>THCS</b>               | <b>777,12</b>                                  | <b>712,31</b>                              | <b>378,62</b>             | <b>284,93</b>                                                  |            |

| TT           | Cơ sở giáo dục                      | Dự toán<br>thu học phí<br>năm học<br>2022-2023 | Học phí đã<br>thu năm<br>học 2022-<br>2023 | Số kinh phí<br>đã sử dụng | Kinh phí<br>trích (40%)<br>thực hiện<br>cải cách<br>tiền lương | Ghi<br>chú |
|--------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|------------|
| 1            | Trường THCS Thanh Luông             | 65,68                                          | 65,41                                      | 39,24                     | 26,16                                                          |            |
| 2            | Trường THCS Thanh Hưng              | 72,83                                          | 72,73                                      | 43,64                     | 29,09                                                          |            |
| 3            | Trường THCS Thanh Chấn              | 58,40                                          | 25,83                                      | 15,50                     | 10,33                                                          |            |
| 4            | Trường THCS Thanh Yên               | 70,00                                          | 70,00                                      | 42,00                     | 28,00                                                          |            |
| 5            | Trường THCS Thanh An                | 67,89                                          | 67,55                                      | 17,97                     | 27,02                                                          |            |
| 6            | Trường THCS Thanh Xương             | 113,08                                         | 112,95                                     | 67,77                     | 45,18                                                          |            |
| 7            | Trường THCS Noong Luông             | 36,20                                          | 15,95                                      | 9,57                      | 6,38                                                           |            |
| 8            | Trường THCS Noong Hết               | 76,77                                          | 76,69                                      | 20,14                     | 30,68                                                          |            |
| 9            | Trường THCS Pom Lót                 | 93,66                                          | 93,65                                      | 56,19                     | 37,46                                                          |            |
| 10           | Trường TH&THCS xã Sam Mứn           | 18,53                                          | 8,65                                       | 5,19                      | 3,46                                                           |            |
| 11           | Trường THCS Thanh Nưa               | 44,55                                          | 44,45                                      | 26,67                     | 17,78                                                          |            |
| 12           | Trường THCS Mường Pồn               | 1,08                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 13           | Trường THCS xã Núa Ngam             | 30,49                                          | 30,49                                      | 18,29                     | 12,19                                                          |            |
| 14           | Trường TH&THCS xã Na U'             | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 15           | Trường TH&THCS Pa Thơm              | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 16           | PTDTBTTHCS Mường Nhà                | 26,99                                          | 26,99                                      | 16,20                     | 10,80                                                          |            |
| 17           | Trường PTDTBT TH và THCS xã Phú Luỗ | 0,99                                           | 0,99                                       | 0,26                      | 0,40                                                           |            |
| <b>II</b>    | <b>TX Mường Lay</b>                 | <b>363,82</b>                                  | <b>332,38</b>                              | <b>6,97</b>               | <b>5,88</b>                                                    | -          |
| <b>II.1</b>  | <b>Mầm non</b>                      | <b>230,50</b>                                  | <b>199,18</b>                              | <b>6,97</b>               | <b>5,88</b>                                                    |            |
| 1            | Trường MN Lay Nưa                   | 45,86                                          | 44,91                                      | -                         | -                                                              |            |
| 2            | Trường MN Bàn Lẻ                    | 43,44                                          | 28,52                                      | -                         | -                                                              |            |
| 3            | Trường MN Đồi Cao                   | 18,35                                          | 14,69                                      | 6,97                      | 5,88                                                           |            |
| 4            | Trường MN Nậm Cắn                   | 83,22                                          | 78,30                                      | -                         | -                                                              |            |
| 5            | Trường MN 19/5                      | 39,64                                          | 32,76                                      | -                         | -                                                              |            |
| <b>II.2</b>  | <b>THCS</b>                         | <b>133,33</b>                                  | <b>133,20</b>                              | -                         | -                                                              |            |
| 1            | Trường THCS Lay Nưa                 | 42,45                                          | 42,45                                      | -                         | -                                                              |            |
| 2            | Trường THCS Sông Đà                 | 10,69                                          | 10,56                                      | -                         | -                                                              |            |
| 3            | Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc          | 55,14                                          | 55,14                                      | -                         | -                                                              |            |
| 4            | Trường TH&THCS Đoàn Kết             | 25,05                                          | 25,05                                      | -                         | -                                                              |            |
| <b>III</b>   | <b>Huyện Mường Ảng</b>              | <b>405,49</b>                                  | <b>154,72</b>                              | <b>69,30</b>              | <b>61,89</b>                                                   | -          |
| <b>III.1</b> | <b>Mầm non</b>                      | <b>229,07</b>                                  | <b>76,31</b>                               | <b>36,50</b>              | <b>30,52</b>                                                   |            |
| 1            | MN Hoa Ban                          | 29,77                                          | 13,20                                      | 7,00                      | 5,28                                                           |            |
| 2            | MN Hoa Hồng                         | 54,65                                          | 23,90                                      | 11,00                     | 9,56                                                           |            |
| 3            | MN Sơn Ca                           | 1,55                                           | 0,36                                       | -                         | 0,14                                                           |            |
| 4            | MN Ảng Tờ                           | 6,19                                           | 2,40                                       | 1,00                      | 0,96                                                           |            |
| 5            | MN Ảng Cang                         | 7,43                                           | 3,30                                       | 1,50                      | 1,32                                                           |            |
| 6            | MN Hua Nguông                       | 5,00                                           | 2,22                                       | -                         | 0,89                                                           |            |
| 7            | MN Ảng Nưa                          | 28,60                                          | 8,40                                       | -                         | 3,36                                                           |            |
| 8            | MN Búng Lao                         | 76,43                                          | 15,00                                      | 16,00                     | 6,00                                                           |            |
| 9            | MN Xuân Lao                         | 6,30                                           | 1,68                                       | -                         | 0,67                                                           |            |
| 10           | MN Mường Lạn                        | 2,77                                           | 1,23                                       | -                         | 0,49                                                           |            |
| 11           | MN Nậm Lịch                         | 3,85                                           | 1,71                                       | -                         | 0,68                                                           |            |
| 12           | MN Mường Đăng                       | 3,78                                           | 1,68                                       | -                         | 0,67                                                           |            |
| 13           | MN Ngòi Cáy                         | 2,77                                           | 1,23                                       | -                         | 0,49                                                           |            |
| <b>III.2</b> | <b>THCS</b>                         | <b>176,42</b>                                  | <b>78,41</b>                               | <b>32,80</b>              | <b>31,36</b>                                                   |            |
| 1            | THCS Thị trấn                       | 72,68                                          | 32,30                                      | 13,10                     | 12,92                                                          |            |

| TT          | Cơ sở giáo dục         | Dự toán<br>thu học phí<br>năm học<br>2022-2023 | Học phí đã<br>thu năm<br>học 2022-<br>2023 | Số kinh phí<br>đã sử dụng | Kinh phí<br>trích (40%)<br>thực hiện<br>cải cách<br>tiền lương | Ghi<br>chú |
|-------------|------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|------------|
| 2           | THCS Ấng Càng          | 0,90                                           | 0,40                                       | -                         | 0,16                                                           |            |
| 3           | THCS Ấng Nưa           | 44,10                                          | 19,60                                      | 9,70                      | 7,84                                                           |            |
| 4           | THCS Ấng Tờ            | 4,97                                           | 2,21                                       | -                         | 0,88                                                           |            |
| 5           | THCS Bung Lao          | 52,65                                          | 23,40                                      | 10,00                     | 9,36                                                           |            |
| 6           | THCS Xuân Lao          | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 7           | THCS Mường Lạn         | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 8           | THCS Nậm Lịch          | 0,45                                           | 0,20                                       | -                         | 0,08                                                           |            |
| 9           | THCS Mường Đăng        | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 10          | THCS Ngòi Cây          | 0,68                                           | 0,30                                       | -                         | 0,12                                                           |            |
| <b>IV</b>   | <b>Huyện Mường Chà</b> | <b>186,17</b>                                  | <b>57,23</b>                               | <b>-</b>                  | <b>-</b>                                                       | <b>-</b>   |
| <b>IV.1</b> | <b>Mầm non</b>         | <b>153,63</b>                                  | <b>32,17</b>                               | <b>-</b>                  | <b>-</b>                                                       |            |
| 1           | MN Hừa Ngải            | 7,82                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 2           | MN Huổi Lèng           | 5,44                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 3           | MN Huổi Mí             | 4,87                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 4           | MN Ma Thi Hô           | 20,30                                          | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 5           | MN Mường Anh           | 11,57                                          | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 6           | MN Số 1 Mường Mươn     | 7,24                                           | 0,90                                       | -                         | -                                                              |            |
| 7           | MN Số 2 Mường Mươn     | 3,78                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 8           | MN Mường Tùng          | 7,52                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 9           | MN Số 1 Na Sang        | 9,45                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 10          | MN Số 2 Na Sang        | 6,33                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 11          | MN Nậm Nền             | 5,38                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 12          | MN Sa Lông             | 5,27                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 13          | MN Số 1 Sá Tổng        | 8,51                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 14          | MN Số 2 Sá Tổng        | 9,79                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 15          | MN Thị Trấn            | 40,37                                          | 31,27                                      | -                         | -                                                              |            |
| <b>IV.2</b> | <b>THCS</b>            | <b>32,53</b>                                   | <b>25,06</b>                               | <b>-</b>                  | <b>-</b>                                                       |            |
| 1           | PTDTBT THCS Huổi Mí    | 2,38                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 2           | THCS Mường Anh         | 0,53                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 3           | TH&THCS Mường Tùng     | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 4           | THCS Nậm Nền           | 0,02                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 5           | THCS Thị Trấn          | 24,83                                          | 24,89                                      | -                         | -                                                              |            |
| 6           | PTDTBT THCS Hừa Ngải   | 0,09                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 7           | PTDTBT THCS Huổi Lèng  | 0,32                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 8           | PTDTBT THCS Ma Thi Hô  | 0,95                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 9           | PTDTBT THCS Mường Mươn | 0,25                                           | 0,17                                       | -                         | -                                                              |            |
| 10          | PTDTBT THCS Na Sang    | 0,18                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 11          | PTDTBT THCS Sa Lông    | 0,23                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 12          | PTDTBT TH&THCS Sá Tổng | 2,76                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| <b>V</b>    | <b>Huyện Tuần Giáo</b> | <b>242,36</b>                                  | <b>176,13</b>                              | <b>22,73</b>              | <b>70,45</b>                                                   | <b>-</b>   |
| <b>V.1</b>  | <b>Mầm non</b>         | <b>185,25</b>                                  | <b>164,06</b>                              | <b>22,66</b>              | <b>65,63</b>                                                   |            |
| 1           | Trường MN Sơn Ca       | 2,78                                           | 2,78                                       | 0,70                      | 1,11                                                           |            |
| 2           | Trường MN Hoa Ban      | 9,25                                           | 9,25                                       | 2,34                      | 3,70                                                           |            |
| 3           | Trường MN Chiềng Sinh  | 8,56                                           | 8,14                                       | 1,97                      | 3,26                                                           |            |
| 4           | Trường MN Bình Minh    | 7,29                                           | 7,29                                       | 1,82                      | 2,92                                                           |            |
| 5           | Trường MN Pú Nhung     | 3,96                                           | 5,68                                       | 2,05                      | 2,27                                                           |            |
| 6           | Trường MN Tênh Phong   | 1,36                                           | 1,36                                       | 0,34                      | 0,54                                                           |            |
| 7           | Trường MN Mường Mùn    | 6,89                                           | 6,89                                       | 1,37                      | 2,76                                                           |            |

| TT          | Cơ sở giáo dục            | Dự toán<br>thu học phí<br>năm học<br>2022-2023 | Học phí đã<br>thu năm<br>học 2022-<br>2023 | Số kinh phí<br>đã sử dụng | Kinh phí<br>trích (40%)<br>thực hiện<br>cải cách<br>tiền lương | Ghi<br>chú |
|-------------|---------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|------------|
| 8           | Trường MN Pú Xi           | 1,05                                           | 1,05                                       | 0,27                      | 0,42                                                           |            |
| 9           | Trường MN An Bình         | 1,22                                           | 1,22                                       | 0,22                      | 0,49                                                           |            |
| 10          | Trường MN Phình Sáng      | 3,97                                           | 3,97                                       | 1,07                      | 1,59                                                           |            |
| 11          | Trường MN Nậm Dìn         | 5,65                                           | 5,65                                       | 1,30                      | 2,26                                                           |            |
| 12          | Trường MN Nà Sáy          | 3,01                                           | 3,01                                       | 0,67                      | 1,20                                                           |            |
| 13          | Trường MN Khoong Hin      | 3,50                                           | 3,50                                       | 0,91                      | 1,40                                                           |            |
| 14          | Trường MN Mùn Chung       | 3,45                                           | 3,45                                       | 0,61                      | 1,38                                                           |            |
| 15          | Trường MN Sao Mai         | 2,16                                           | 2,16                                       | 0,55                      | 0,86                                                           |            |
| 16          | Trường MN Ta Ma           | 3,69                                           | 3,69                                       | 0,77                      | 1,48                                                           |            |
| 17          | Trường MN Mường Thín      | 3,22                                           | 3,22                                       | 0,70                      | 1,29                                                           |            |
| 18          | Trường MN Toả Tinh        | 2,84                                           | 2,84                                       | 0,58                      | 1,13                                                           |            |
| 19          | Trường MN Quài Cang       | 17,19                                          | 17,19                                      | 4,43                      | 6,88                                                           |            |
| <b>V.2</b>  | <b>THCS</b>               | <b>57,12</b>                                   | <b>12,07</b>                               | <b>0,07</b>               | <b>4,83</b>                                                    |            |
| 1           | Trường THCS Quài Nưa      | 0,39                                           | 0,42                                       | 0,07                      | 0,17                                                           |            |
| 2           | Trường THCS Vừ A Dính     | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 3           | Trường THCS Mường Mùn     | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 4           | Trường THCS Mùn Chung     | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 5           | Trường PTDTBT THCS Ta Ma  | 0,20                                           | 0,20                                       | -                         | 0,08                                                           |            |
| 6           | Trường THCS Mường Thín    | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 7           | Trường TH&THCS Nà Sáy     | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 8           | Trường THCS Khong Hin     | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 9           | Trường THCS Rạng Đông     | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 10          | Trường TH&THCS Pú Xi      | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 11          | Trường TH&THCS Toả Tinh   | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 12          | Trường TH&THCS Tênh phông | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| <b>VI</b>   | <b>Huyện Mường Nhé</b>    | <b>112,31</b>                                  | <b>18,57</b>                               | -                         | -                                                              | -          |
| <b>VI.1</b> | <b>Mầm non</b>            | <b>111,64</b>                                  | <b>18,57</b>                               | -                         | -                                                              |            |
| 1           | Mầm non Sín Thầu          | 7,70                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 2           | Mầm non Sen Thượng        | 0,68                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 3           | Mầm non Leng Su Sín       | 3,38                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 4           | Mầm non Chung Chải        | 6,37                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 5           | Mầm non Hoa Ban           | 18,57                                          | 18,57                                      | -                         | -                                                              |            |
| 6           | Mầm non Mường Nhé         | 25,70                                          | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 7           | Mầm non Nậm Vì            | 10,73                                          | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 8           | Mầm non Mường Toong       | 9,29                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 9           | Mầm non Huổi Léch         | 7,81                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 10          | Mầm non Pá Mỹ             | 1,80                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 11          | Mầm non Nậm Kè            | 5,22                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 12          | Mầm non Quảng Lâm         | 14,40                                          | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| <b>VI.2</b> | <b>THCS</b>               | <b>0,68</b>                                    | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 1           | PTDTBT THCS&TH Sín Thầu   | 0,68                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 2           | PTDTBT THCS&TH Sen Thượng | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 3           | PTDTBT THCS Leng Su Sín   | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 4           | PTDTBT THCS Chung Chải    | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 5           | PTDTBT THCS Mường Nhé     | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |

| TT            | Cơ sở giáo dục          | Dự toán<br>thu học phí<br>năm học<br>2022-2023 | Học phí đã<br>thu năm<br>học 2022-<br>2023 | Số kinh phí<br>đã sử dụng | Kinh phí<br>trích (40%)<br>thực hiện<br>cải cách<br>tiền lương | Ghi<br>chú |
|---------------|-------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|------------|
| 6             | PTDTBT THCS Nậm Vi      | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 7             | PTDTBT THCS Mường Toong | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 8             | PTDTBT THCS Huổi Lếch   | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 9             | PTDTBT THCS Nậm Kè      | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 10            | PTDTBT THCS Pá Mý       | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 11            | PTDTBT THCS Quảng Lâm   | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| <b>VII</b>    | <b>Huyện Nậm Pồ</b>     | <b>157,21</b>                                  | -                                          | -                         | -                                                              | -          |
| <b>VII.1</b>  | <b>Mầm non</b>          | <b>115,02</b>                                  | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 1             | Mầm non Nà Bùng         | 11,03                                          | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 2             | Mầm non Vàng Đán        | 5,85                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 3             | Mầm non Nà Hỳ           | 10,80                                          | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 4             | Mầm non Nậm Chua        | 1,35                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 5             | Mầm non Nà Khoa         | 7,88                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 6             | Mầm non Nậm Nhừ         | 4,95                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 7             | Mầm non Nậm Tin         | 2,70                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 8             | Mầm non Na Cô Sa        | 10,58                                          | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 9             | Mầm non Pa Tần          | 1,13                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 10            | Mầm non Chà Cang        | 6,98                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 11            | Mầm non Nậm Khăn        | 1,13                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 12            | Mầm non Chà Tở          | 1,80                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 13            | Mầm non Chà Nưa         | 36,72                                          | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 14            | Mầm non Phìn Hồ         | 4,73                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 15            | Mầm non Si Pa Phìn      | 7,43                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| <b>VII.2</b>  | <b>THCS</b>             | <b>42,19</b>                                   | -                                          | -                         | -                                                              | -          |
| 1             | PTDTBT THCS Nà Bùng     | 0,09                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 2             | PTDTBT TH-THCS Vàng Đán | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 3             | PTDTBT THCS Nà Hỳ       | 1,08                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 4             | PTDTBT THCS Nà Khoa     | 0,18                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 5             | PTDTBT TH-THCS Nậm Nhừ  | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 6             | PTDTBT THCS Nậm Tin     | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 7             | PTDTBT THCS Na Cô Sa    | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 8             | PTDTBT THCS Pa Tần      | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 9             | PTDTBT THCS Chà Cang    | 0,63                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 10            | PTDTBT THCS Chà Tở      | 0,09                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 11            | PTDTBT TH-THCS Nậm Khăn | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 12            | THCS Chà Nưa            | 39,04                                          | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 13            | PTDTBT THCS Phìn Hồ     | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 14            | THCS Tân Phong          | 1,08                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| <b>VIII</b>   | <b>Huyện Tủa Chùa</b>   | <b>265,54</b>                                  | <b>222,07</b>                              | <b>82,72</b>              | <b>90,73</b>                                                   | -          |
| <b>VIII.1</b> | <b>Mầm non</b>          | <b>201,21</b>                                  | <b>157,80</b>                              | <b>76,73</b>              | <b>65,02</b>                                                   |            |
| 1             | MN Sơn Ca               | 14,21                                          | 8,48                                       | -                         | 8,48                                                           |            |

| TT            | Cơ sở giáo dục                        | Dự toán<br>thu học phí<br>năm học<br>2022-2023 | Học phí đã<br>thu năm<br>học 2022-<br>2023 | Số kinh phí<br>đã sử dụng | Kinh phí<br>trích (40%)<br>thực hiện<br>cải cách<br>tiền lương | Ghi<br>chú |
|---------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|------------|
| 2             | MN Tòa Thành số 1                     | 4,49                                           | 1,98                                       | -                         | 1,98                                                           |            |
| 3             | MN Tả Sìn Thàng                       | 9,15                                           | 4,35                                       | -                         | -                                                              |            |
| 4             | MN Huổi Sô                            | 3,98                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 5             | MN Mường Đụn                          | 7,22                                           | 4,31                                       | 2,59                      | 1,73                                                           |            |
| 6             | MN Sính Phình                         | 11,12                                          | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 7             | MN Hoa Ban                            | 68,22                                          | 68,22                                      | 40,93                     | 27,29                                                          |            |
| 8             | MN Tả Phìn                            | 3,00                                           | 1,65                                       | -                         | -                                                              |            |
| 9             | MN Xá Nhè                             | 4,97                                           | 3,41                                       | -                         | 3,41                                                           |            |
| 10            | MN Lao Xả Phình                       | 2,18                                           | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 11            | MN Tòa Thành số 2                     | 4,61                                           | 2,63                                       | -                         | -                                                              |            |
| 12            | MN Trung Thu                          | 6,56                                           | 3,71                                       | -                         | -                                                              |            |
| 13            | MN Thị Trấn                           | 55,35                                          | 55,35                                      | 33,21                     | 22,14                                                          |            |
| 14            | MN Sín Chải                           | 6,14                                           | 3,71                                       | -                         | -                                                              |            |
| <b>VIII.2</b> | <b>THCS</b>                           | <b>64,33</b>                                   | <b>64,27</b>                               | <b>5,99</b>               | <b>25,71</b>                                                   | -          |
| 1             | PTDT BT THCS Sính Phình               | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 2             | THCS Thị trấn                         | 40,76                                          | 40,70                                      | -                         | 16,28                                                          |            |
| 3             | PTDT BT THCS Tả Phìn                  | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 4             | PTDT BT THCS Tòa Thành                | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 5             | PTDT BT THCS Trung Thu                | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 6             | PTDT BT THCS Mường Đụn                | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              | -          |
| 7             | THCS Mường Báng                       | 23,57                                          | 23,57                                      | 5,99                      | 9,43                                                           |            |
| 8             | PTDTBT THCS Sín Chải                  | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 9             | PTDTBT TH & THCS Huổi Sô              | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 10            | PTDTBT TH & THCS Lao Xả Phình         | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| <b>IX</b>     | <b>Huyện Điện Biên Đông</b>           | <b>129,10</b>                                  | <b>52,50</b>                               | -                         | <b>51,64</b>                                                   | -          |
| <b>IX.1</b>   | <b>Mầm non</b>                        | <b>122,68</b>                                  | <b>25,05</b>                               | -                         | <b>49,07</b>                                                   |            |
| 1             | Trường Mầm Non Thị Trấn ( Khu vực II) | 16,87                                          | 25,05                                      | -                         | 6,75                                                           |            |
| 2             | Trường Mầm Non Suối Lư                | 4,90                                           | -                                          | -                         | 1,96                                                           |            |
| 3             | Trường Mầm Non Sa Dung                | 7,44                                           | -                                          | -                         | 2,98                                                           |            |
| 4             | Trường Mầm Non Luân Giới              | 9,10                                           | -                                          | -                         | 3,64                                                           |            |
| 5             | Trường Mầm Non Pá Vạt                 | 8,52                                           | -                                          | -                         | 3,41                                                           |            |
| 6             | Trường Mầm Non Na Phát                | 3,81                                           | -                                          | -                         | 1,52                                                           |            |
| 7             | Trường Mầm Non Phi Nhừ                | 8,60                                           | -                                          | -                         | 3,44                                                           |            |
| 8             | Trường Mầm Non Pú Hồng                | 5,96                                           | -                                          | -                         | 2,38                                                           |            |
| 9             | Trường Mầm Non Phình Giàng            | 10,40                                          | -                                          | -                         | 4,16                                                           |            |
| 10            | Trường Mầm Non Chiềng Sơ              | 5,15                                           | -                                          | -                         | 2,06                                                           |            |
| 11            | Trường Mầm Non Tia Đình               | 6,48                                           | -                                          | -                         | 2,59                                                           |            |
| 12            | Trường Mầm Non Pu Nhi                 | 4,43                                           | -                                          | -                         | 1,77                                                           |            |
| 13            | Trường Mầm Non Sư Lư                  | 4,93                                           | -                                          | -                         | 1,97                                                           |            |
| 14            | Trường Mầm Non Sao Mai                | 4,86                                           | -                                          | -                         | 1,94                                                           |            |

| TT          | Cơ sở giáo dục                        | Dự toán<br>thu học phí<br>năm học<br>2022-2023 | Học phí đã<br>thu năm<br>học 2022-<br>2023 | Số kinh phí<br>đã sử dụng | Kinh phí<br>trích (40%)<br>thực hiện<br>cải cách<br>tiền lương | Ghi<br>chú |
|-------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|------------|
| 15          | Trường Mầm Non Háng Trọ               | 6,50                                           | -                                          | -                         | 2,60                                                           |            |
| 16          | Trường Mầm Non Noong U                | 5,89                                           | -                                          | -                         | 2,36                                                           |            |
| 17          | Trường Mầm Non Hoa Ban                | 3,77                                           | -                                          | -                         | 1,51                                                           |            |
| 18          | Trường Mầm Non Ban Mai                | 3,27                                           | -                                          | -                         | 1,31                                                           | -          |
| 19          | Trường Mầm Non Keo Lôm                | 1,83                                           | -                                          | -                         | 0,73                                                           |            |
| <b>IX.2</b> | <b>THCS</b>                           | 6,42                                           | 27,45                                      | -                         | 2,57                                                           |            |
| 1           | Trường PTDTBT THCS Thị Trấn           | 5,93                                           | 27,45                                      | -                         | 2,37                                                           |            |
| 2           | Trường PTDTBT TH&THCS Suối Lư         | 0,06                                           | -                                          | -                         | 0,02                                                           |            |
| 3           | Trường PTDTBT THCS Keo Lôm            | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 4           | Trường PTDTBT THCS Sa Dung            | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 5           | Trường PTDTBT THCS Phì Nhừ            | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 6           | Trường PTDTBT THCS Tia Đình           | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 7           | Trường PTDTBT THCS Nong U             | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 8           | Trường PTDTBT THCS Phình Giàng        | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 9           | Trường THCS Luân Giới                 | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 10          | Trường PTDTBT THCS Pú Hồng            | 0,06                                           | -                                          | -                         | 0,02                                                           |            |
| 11          | Trường PTDTBT THCS Chiềng Sơ          | 0,08                                           | -                                          | -                         | 0,03                                                           |            |
| 12          | Trường PTDTBT TH&THCS Mường Luân      | 0,06                                           | -                                          | -                         | 0,02                                                           |            |
| 13          | Trường PTDTBT TH&THCS Na Son          | 0,18                                           | -                                          | -                         | 0,07                                                           |            |
| 14          | Trường PTDTBT THCS Pu Nhi             | 0,06                                           | -                                          | -                         | 0,02                                                           |            |
| 15          | Trường PTDTBT TH&THCS Tân Lập         | -                                              | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| <b>X</b>    | <b>Trung tâm GDTX</b>                 |                                                |                                            |                           |                                                                |            |
| 1           | GDNN-GDTX huyện Mường Chà             | 2,40                                           | 2,40                                       | -                         | -                                                              | -          |
|             | GDNN-GDTX huyện Mường Chà             | 26,80                                          | 26,80                                      | -                         | -                                                              |            |
| 2           | Trung tâm GDNN - GDTX huyện Tủa Chùa  | 3,20                                           | 3,20                                       | 1,92                      | 1,28                                                           | -          |
| 3           | Trung tâm GDNN - GDTX huyện Tuần Giáo | 5,88                                           | 5,72                                       | 4,57                      | 1,83                                                           |            |
| 4           | Trung tâm GDNN - GDTX huyện Mường Nhé | 15,40                                          | 13,20                                      | -                         | -                                                              |            |
| <b>XI</b>   | <b>Các trường THPT</b>                | <b>2.249,01</b>                                | <b>1.952,78</b>                            | <b>520,70</b>             | <b>796,63</b>                                                  |            |
| 1           | Trường THPT Mường Ảng                 | 86,46                                          | 38,43                                      | -                         | 15,37                                                          |            |
| 2           | Trường THPT Búng Lao                  | 59,41                                          | 26,41                                      | 15,84                     | 10,56                                                          |            |
| 3           | Trường THPT Chà Cang                  | 29,21                                          | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 4           | Trường THPT huyện Điện Biên           | 259,26                                         | 259,26                                     | 69,36                     | 103,70                                                         |            |
| 5           | THPT Lương Thế Vinh: THPT             | 96,26                                          | 96,26                                      | -                         | 38,51                                                          |            |
|             | THPT Lương Thế Vinh: THCS             | 89,37                                          | 89,37                                      | -                         | 35,75                                                          |            |
| 6           | Trường THPT Mường Chà                 | 37,23                                          | 37,23                                      | 6,54                      | 14,89                                                          |            |
| 7           | Trường THPT Nà Tấu                    | 131,52                                         | 129,57                                     | 19,90                     | 51,83                                                          |            |
| 8           | THPT Nậm Pồ                           | 13,08                                          | 5,81                                       | -                         | 5,23                                                           |            |
| 9           | Phan Đình Giót                        | 174,53                                         | 77,57                                      | 46,50                     | 62,04                                                          |            |
| 10          | Trường THCS&THPT Quài Tở: THCS        | 0,69                                           | 0,69                                       | 0,14                      | 0,28                                                           |            |
|             | Trường THCS&THPT Quài Tở: THPT        | 14,01                                          | 14,06                                      | 3,41                      | 5,62                                                           |            |
| 11          | THCS Và THPT Quyết Tiến               | 8,44                                           | 8,44                                       | -                         | 3,37                                                           |            |
| 12          | Trường THCS & THPT Tà Sìn Thàng       | 9,65                                           | 9,07                                       | 5,44                      | 3,63                                                           |            |

| TT | Cơ sở giáo dục                | Dự toán<br>thu học phí<br>năm học<br>2022-2023 | Học phí đã<br>thu năm<br>học 2022-<br>2023 | Số kinh phí<br>đã sử dụng | Kinh phí<br>trích (40%)<br>thực hiện<br>cải cách<br>tiền lương | Ghi<br>chú |
|----|-------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|------------|
| 13 | Trường THPT Thanh Nưa         | 101,51                                         | 101,51                                     | -                         | 40,60                                                          |            |
| 14 | Trường THPTTPĐBP              | 374,51                                         | 373,83                                     | 224,29                    | 149,53                                                         |            |
| 15 | Trường THPT Trần Can          | 31,79                                          | 31,78                                      | 19,07                     | 12,71                                                          |            |
| 16 | Trung tâm GDTX tỉnh           | 15,72                                          | 14,60                                      | 6,66                      | 10,96                                                          |            |
| 17 | Trường THPT Mường Nhà         | 33,33                                          | -                                          | -                         | -                                                              |            |
| 18 | Trường THPT Mường Luân        | 14,62                                          | 14,62                                      | -                         | 5,85                                                           |            |
| 19 | Trường THPT Mường Nhé         | 25,61                                          | 22,76                                      | 13,63                     | 9,10                                                           |            |
| 20 | Trường THPT Mùn Chung         | 11,27                                          | 11,27                                      | -                         | 4,51                                                           |            |
| 21 | Trường THPT Tuần Giáo         | 91,28                                          | 91,01                                      | 54,62                     | 36,40                                                          |            |
| 22 | Trường THPT Thanh Chấn        | 224,15                                         | 224,15                                     | -                         | 89,66                                                          |            |
| 23 | Trường THPT TX Mường Lay      | 100,91                                         | 62,88                                      | -                         | 25,15                                                          |            |
| 24 | THPT Tòa Chùa                 | 61,77                                          | 58,80                                      | 35,30                     | -                                                              |            |
| 25 | Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn | 153,42                                         | 153,42                                     | -                         | 61,37                                                          | HK 2       |

| Học sinh         |                                  |                             |                            |                            |  | Mức học phí bảng năm học 2021-2022                 |                                                       | Mức học phí theo Nghị quyết 09/2021/NQ-HĐND        |                                                       | Chênh lệch kinh phí thu học phí giữa mức mới và mức cũ (Triệu đồng) | Chênh lệch kinh phí thu học phí mới (Ti |
|------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|--|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Tổng số học sinh | Đối tượng được miễn 100% học phí | Đối tượng đóng 100% học phí | Đối tượng đóng 30% học phí | Đối tượng đóng 50% học phí |  | Dự toán thu học phí năm học 2022-2023 (Triệu đồng) | Dự toán cấp bù học phí năm học 2022-2023 (Triệu đồng) | Dự toán thu học phí năm học 2022-2023 (Triệu đồng) | Dự toán cấp bù học phí năm học 2022-2023 (Triệu đồng) |                                                                     |                                         |
| 207.044          | 84.002                           | 30.785                      | 14.454                     | 996                        |  | 10.047                                             | 13.201                                                | 20.939,8                                           | 42.962,9                                              | 10.892,7                                                            |                                         |
| 58.068           | 36.631                           | 12.881                      | 8.220                      | 336                        |  | 0,050                                              | 0,010                                                 | 7.669,5                                            | 14.971,8                                              | 2.351,7                                                             |                                         |
| 76.807           |                                  |                             |                            |                            |  |                                                    |                                                       | -                                                  | -                                                     | -                                                                   |                                         |
| 50.116           | 38.847                           | 10.591                      | 236                        | 442                        |  | 0,050                                              | 0,025                                                 | 5.315,2                                            | 16.731,2                                              | 2.878,3                                                             |                                         |
| 1.119            | 887                              | 119                         | 101                        | 12                         |  | 0,100                                              | 0,065                                                 | 131,0                                              | 139,9                                                 | 108,3                                                               |                                         |
| 20.934           | 7.637                            | 7.194                       | 5.897                      | 206                        |  | 0,100                                              | 0,065                                                 | 7.824,0                                            | 11.120,1                                              | 5.554,3                                                             |                                         |

Điên Biên, ngày 11 tháng 4 năm 2023

**Thẩm định dự thảo Nghị quyết Quy định mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

## 1. Sự cần thiết, thẩm quyền ban hành Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết được Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ ban hành Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và để tổ chức thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023.

## 2. Về tên gọi; phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Tên gọi của dự thảo văn bản: Tên gọi của dự thảo Nghị quyết phù hợp với nội hàm của dự thảo Nghị quyết và thẩm quyền được giao theo quy định.

b) Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết: về cơ bản phù hợp với nội hàm của dự thảo Nghị quyết và quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

Để “Đối tượng áp dụng” được ngắn gọn, thống nhất, phù hợp với nội hàm của dự thảo Nghị quyết hiện nay và phù hợp với quy định của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, đề nghị bỏ điểm d khoản 2 Điều 1 “d) Học sinh tiểu học công lập không áp dụng mức học phí quy định tại khoản 2, Điều 2 Nghị quyết này”.

### **3. Về tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật**

#### **3.1. Đối với dự thảo Nghị quyết**

Dự thảo Nghị quyết được xây dựng dựa trên các văn bản thể hiện trong phần căn cứ pháp lý ban hành văn bản là đúng căn cứ; nội dung dự thảo Nghị quyết về cơ bản bảo đảm đúng quy định của pháp luật, tính thống nhất với hệ thống pháp luật. Để dự thảo Nghị quyết được hoàn thiện và phù hợp với quy định pháp luật, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh sửa nội dung sau:

- Điểm a khoản 2 Điều 2, đối với nội dung “Mức học phí đối với Cấp tiểu học quy định tại điểm này làm căn cứ thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định; làm căn cứ để trường tiểu học công lập tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư xác định mức thu học phí theo quy định.”, đề nghị sửa như sau để nội dung được ngắn gọn, phù hợp với quy định tại Điểm d khoản 1 Điều 8 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP đồng thời thuận tiện cho quá trình áp dụng, viện dẫn văn bản:

*“b) Mức học phí đối với Cấp tiểu học quy định tại điểm a khoản này làm căn cứ thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định.*

*c) Từ năm học 2024 - 2025 trở đi, mức thu học phí được điều chỉnh theo tỷ lệ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm và khả năng chi trả của người dân nhưng không quá 7,5%/năm. Trường hợp Hội đồng nhân dân tỉnh chưa điều chỉnh mức học phí thì từ năm học 2024 - 2025 mức học phí giữ ổn định bằng mức học phí quy định tại điểm a khoản này”.*

#### **3.2. Đối với dự thảo Tờ trình**

Dự thảo Tờ trình được xây dựng bảo đảm theo Mẫu số 03 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP. Để nội dung dự thảo Nghị quyết

thống nhất về nội dung, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát chỉnh sửa nội dung Tờ trình để thống nhất với nội dung dự thảo Nghị quyết đã đề nghị sửa.

#### **4. Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với quy định**

Nội dung dự thảo Nghị quyết hiện được xây dựng phù hợp với quy định Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ ban hành quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023.

#### **5. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản**

Dự thảo Nghị quyết được xây dựng về cơ bản bảo đảm ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản theo quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

#### **6. Kết luận**

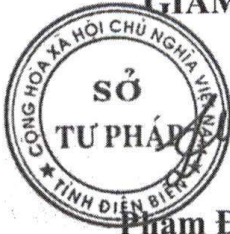
Đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh sửa các nội dung Sở Tư pháp đã có ý kiến tại Báo cáo thẩm định này. Sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện, dự thảo thảo Nghị quyết Quy định mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên đủ điều kiện để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết Quy định mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên; đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu và hoàn thiện dự thảo trước trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định./.

#### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (để bc);
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- GD, PGD Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, XDKTVB.

**GIÁM ĐỐC**



Phạm Đình Quế

**BÁO CÁO**

**Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị đối với hồ sơ dự thảo Nghị quyết Quy định mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

Ngày 21/3/2023, Sở Giáo dục và Đào tạo có Công văn số 638/SGDĐT-KHTC về việc đề nghị góp ý hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Hồ sơ dự thảo được gửi lấy ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Điện Biên; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các Sở, ban, ngành tỉnh.

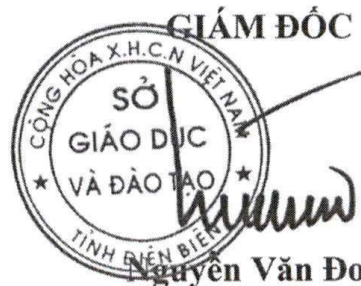
Đến ngày 31/3/2023, Sở Giáo dục và Đào tạo nhận được ý kiến tham gia của 24 cơ quan, đơn vị. Trong đó có 17 cơ quan, đơn vị nhất trí với hồ sơ dự thảo; 07 cơ quan, đơn vị có ý kiến tham gia vào hồ sơ dự thảo, gồm: Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND huyện Điện Biên, UBND huyện Nậm Pồ, UBND huyện Tuần Giáo.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị, Sở Giáo dục và Đào tạo đã tiếp thu, chỉnh sửa và hoàn thiện dự thảo hồ sơ và báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình chi tiết theo biểu gửi kèm Văn bản này.

Trên đây là nội dung tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị đối với hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Sở Giáo dục và Đào tạo trân trọng báo cáo UBND tỉnh các các cơ quan, đơn vị liên quan./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- UBND TQVN tỉnh;
- Các Ban, Sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Sở GDĐT;
- Các phòng CMNV Sở GDĐT;
- Lưu: VT, KHTC.



Ký bởi Sở Giáo dục và Đào tạo  
Giờ ký: 2023-04-04T15:03:02.8925793+07:00  
Tỉnh Điện Biên

BIỂU TỔNG HỢP

Giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, đơn vị đối với dự thảo hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết  
Quy định mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non,  
giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên  
(Kèm theo Báo cáo số 770 /BC-SGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

1. Sở Tài chính

| Ý kiến tham gia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tiếp thu, giải trình của Sở Giáo dục và Đào tạo                                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tại Nội dung b Mục 2 Phần IV (trang 3) dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh, Đối tượng áp dụng đề nghị bổ sung "học viên học chương trình giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông tại các trung tâm giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông tại các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh". | Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu ý kiến tham gia của Sở Tài chính và bổ sung hoàn thiện hồ sơ dự thảo |

2. Sở Tư pháp

| Ý kiến tham gia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tiếp thu, giải trình của Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Điểm d khoản 1 Điều 8 Nghị định số: 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định: “d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục tiểu học, quy mô học sinh tiểu học trên địa bàn và định mức học sinh/lớp cấp tiểu học theo quy định để xây dựng tiêu chí xác định các địa bàn không đủ trường công lập trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và quyết định mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tại các trường tư thực ở địa bàn không đủ trường công lập theo từng năm học; kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí do ngân sách nhà nước cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện”. Như vậy, để bảo đảm sự ổn định của Nghị quyết quy | Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình cụ thể như sau:<br><br>Năm học 2022-2023, trên địa bàn tỉnh Điện Biên có đủ trường tiểu học công lập (140 trường tiểu học, 26 trường tiểu học và THCS). Số học sinh/lớp là 26,4 học sinh/lớp, nhỏ hơn định mức quy định (định mức là 35 học sinh/lớp). Theo dự thảo Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, dự báo đến năm 2030 số trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh không tăng; số học sinh/lớp không vượt quá định mức quy định. |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>định cho các năm học từ 2023 - 2024 trở đi, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cần nghiên cứu, tham mưu bổ sung quy định về mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tại các trường tư thực.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <p>1. Đối với dự thảo Nghị quyết</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Tại phần căn cứ pháp lý ban hành văn bản, đề nghị sửa “Căn cứ Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2022 Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023” thành “Thực hiện Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2022 Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023” để bảo đảm tính chính xác.</li><li>- Phạm vi điều chỉnh, đề nghị sửa như sau để nội dung được ngắn gọn, đầy đủ, chính xác: “Nghị quyết này quy định mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập (sau đây gọi chung là các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập) trên địa bàn tỉnh Điện Biên.</li></ul> | <p>Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và điều chỉnh bổ sung nội dung dự thảo Nghị quyết theo ý kiến tham gia của Sở Tư pháp.</p> |
| <p>1. Đối với dự thảo Nghị quyết</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Đối tượng áp dụng, đề nghị bỏ điểm d khoản 2 Điều 1 “d) Học sinh tiểu học công lập không áp dụng mức học phí quy định tại khoản 2, Điều 2 Nghị quyết này” vì không phù hợp với quy định của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.</li><li>- Khoản 2 Điều 2, đề nghị bỏ quy định mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với bậc “Tiểu học” để phù hợp với phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết và phù hợp với quy định tại k hoản 3 Điều 99 Luật Giáo dục năm 2019: “3. Học</li></ul> | <p>Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình như sau:</p> <p>Tại điểm c khoản 4 Điều 8 Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định: “Học sinh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực được nhà nước chi trả tối đa bằng mức học phí đối với học sinh cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn”. Vì vậy cần phải quy định mức học phí đối với Cấp tiểu học để làm căn cứ thực hiện chính sách cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực có học</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <p>Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và điều chỉnh bổ sung nội dung dự thảo Nghị quyết theo ý kiến tham gia của Sở Tư pháp.</p> |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập không phải đóng học phí; ở địa bàn không đủ trường công lập, học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thực được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí, mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.”.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | sinh tiểu học (nếu có) theo quy định.                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 2. Đối với dự thảo Tờ trình<br>Nội dung “Thuyết minh” tại điểm d khoản 2 mục IV dự thảo Tờ trình có luận giải “Dự thảo Nghị quyết đề xuất quy định toàn bộ tỉnh Điện Biên thuộc Vùng dân tộc thiểu số và miền núi...”; tuy nhiên, theo Quyết định số 861/QĐ- TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2025, tỉnh Điện Biên có 126/129 xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, việc đề xuất “quy định toàn bộ tỉnh Điện Biên thuộc Vùng dân tộc thiểu số và miền núi” là chưa thống nhất; cần làm rõ “Vùng dân tộc thiểu số và miền núi ” và “Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ” khi áp dụng văn cấp trên để xác định phân loại vùng để thu học phí là “Vùng đồng bào dân tộc thiểu số” hay “xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao”. | Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình cụ thể như sau:<br><br>Căn cứ các quy định hiện hành và điều kiện thực tế của tỉnh, cũng như khả năng đóng góp người dân, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND quy định toàn tỉnh Điện Biên đều áp dụng chung mức học phí là mức thấp nhất quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP. |

3. Sở Thông tin và Truyền thông

| Ý kiến tham gia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | Tiếp thu, giải trình của Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Đề nghị xem xét lại mức thu học phí tại: Khoản 2, Điều 2 của Dự thảo Nghị quyết; khoản d, mục 2, Phần IV của dự thảo Tờ trình Nghị quyết Quy định mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Theo 02 Dự thảo nêu trên, có quy định mức học phí năm học 2023-2024 áp dụng chung trong toàn tỉnh không phân khu vực; tuy nhiên nếu so sánh mức học phí trong năm học 2022-2023 và 2023-2024 tại Dự |  | Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình cụ thể như sau:<br><br>Căn cứ các quy định hiện hành và điều kiện thực tế của tỉnh, cũng như khả năng đóng góp người dân, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND quy định toàn tỉnh Điện Biên đều áp dụng chung mức học phí là mức thấp nhất quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP. |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |                                                                                                                                                                                                      |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <p>thảo Nghị quyết và Dự thảo Tờ trình Nghị quyết, thì mức học phí năm học 2023-2024 tăng cao đối với người dân thuộc khu vực III: Ví dụ như đối với bậc học Trung học phổ thông, GDTX cấp THPT thuộc khu vực III năm học 2022-2023 là 15.000 đồng/học sinh/tháng; nhưng đến năm 2023-2024, bậc học Trung học phổ thông, GDTX cấp THPT thuộc khu vực III là 100.000 đồng/học sinh/tháng. Như vậy, năm học 2023-2024, mức thu học phí tăng gấp gần 7 lần so với năm học 2022-2023.</p> <p>Tỉnh Điện Biên là tỉnh miền núi, có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, thu nhập kinh tế còn gặp nhiều khó khăn. Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét tham mưu điều chỉnh lại mức thu học phí năm học 2023-2024 phân chia theo khu vực, địa bàn ở mỗi cấp học cho phù hợp với thu nhập của người dân.</p> <p>2. Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét, viết hoa chữ cái đầu từ "Nhân dân" trong Dự thảo theo quy định tại Phụ lục II. Viết hoa trong các văn bản hành chính, Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về Công tác Văn thư; mục 1. Danh từ thuộc trường hợp đặc biệt; V. Viết hoa các trường hợp khác.</p> |  | <p>Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và điều chỉnh bổ sung nội dung dự thảo Nghị quyết theo ý kiến tham gia của Sở Thông tin và Truyền thông.</p>                                                      |  |
| <p><b>4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b></p> <p><b>Ý kiến tham gia</b></p> <p>1. Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét, bổ sung thêm "Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015" vào phần căn cứ pháp lý của dự thảo Nghị quyết cho đầy đủ, bởi vì nội dung Nghị quyết này thuộc phạm vi thu ngân sách nhà nước được quy định trong Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.</p> <p>2. Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét, sửa đổi bố cục của khoản 2, Điều 1 của dự thảo Nghị quyết từ "a, b, d, e" thành "a, b, c, d" cho</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | <p><b>Tiếp thu, giải trình của Sở Giáo dục và Đào tạo</b></p> <p>Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu và chỉnh sửa dự thảo Nghị quyết theo ý kiến tham gia của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</p> |  |

đúng thứ tự và chính xác về các điểm trong khoản.

## 5. UBND huyện Điện Biên

| Ý kiến tham gia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tiếp thu, giải trình của Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>1. Đối với dự thảo Tờ trình của Sở GD&amp;ĐT đề nghị UBND tỉnh trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên</p> <p>Tại trang 5, mục d) Mức học phí từ năm học 2023-2024, nội dung thuyết minh, gạch đầu dòng thứ 2 từ trên xuống, dự thảo đang ghi:</p> <p>- Về mức học phí: Dự thảo Nghị quyết đề xuất mức học phí năm học 2022-2023.</p> <p>Đề nghị sửa lại là: - Về mức học phí: Dự thảo Nghị quyết đề xuất mức học phí năm học 2023-2024. Lý do: Nội dung này đang thuyết minh cho mức học phí từ năm học 2023-2024.</p> <p>2. Đối với Tờ trình của UBND tỉnh Điện Biên về Dự thảo Nghị quyết Quy định mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên</p> <p>Đối với phần cơ quan ban hành Tờ trình đang ghi:</p> <p>“UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN” đề nghị sửa lại là</p> <p>“ỦY BAN NHÂN DÂN<br/>TỈNH ĐIỆN BIÊN”</p> | <p>Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp thu ý kiến tham gia của UBND huyện Điện Biên và bổ sung hoàn thiện hồ sơ dự thảo.</p> |

## 6. UBND huyện Nậm Pồ

| Ý kiến tham gia                               | Tiếp thu, giải trình của Sở Giáo dục và Đào tạo          |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| <p>1. Về dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh</p> | <p>Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình cụ thể như sau:</p> |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Trong Điều 2, khoản 2, mức học phí từ năm học 2023-2024, ở phần biểu đề nghị bổ sung quy định mức thu học phí cụ thể theo khu vực I, khu vực II, khu vực III. Trong đó mức học phí khu vực I bằng mức học phí theo dự thảo, khu vực II thấp hơn khu vực I, khu vực III thấp hơn khu vực II.</p> <p>2. Về dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết: Trong phần IV, khoản 2, ý d, mức học phí từ năm học 2023-2024, ở phần biểu đề nghị bổ sung quy định mức thu học phí từng khu vực như đã góp ý bổ sung ở phần dự thảo Nghị quyết.</p> <p>3. Về dự thảo Tờ trình của Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết: Trong phần IV, khoản 2, ý d, mức học phí từ năm học 2023-2024, ở phần biểu đề nghị bổ sung quy định mức thu học phí từng khu vực như đã góp ý bổ sung ở phần dự thảo Nghị quyết.</p> | <p>Căn cứ các quy định hiện hành và điều kiện thực tế của tỉnh, cũng như khả năng đóng góp người dân, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND quy định toàn tỉnh Điện Biên đều áp dụng chung mức học phí là mức thấp nhất quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP.</p> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## 7. UBND huyện Tuần Giáo

### Ý kiến tham gia

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Điện Biên là tỉnh miền núi, có đa số các xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn (khu vực III), hiện tại mức thu nhập của người dân giữa vùng thuận lợi và vùng đặc biệt khó khăn có sự chênh lệch khá lớn. Với mức học phí dự kiến thu năm học 2023-2024 (50.000 đồng/tháng/học sinh cấp MN, TH, THCS) sẽ là khó khăn, thách thức cho nhiều cơ sở giáo dục trong việc huy động và duy trì số lượng học sinh. Vì vậy, đề nghị Sở GD&amp;ĐT xem xét tham mưu điều chỉnh lại mức thu học phí năm học 2023-2024 và phân loại mức thu theo khu vực để phù hợp với thu nhập của người dân.</p> | <p><b>Tiếp thu, giải trình của Sở Giáo dục và Đào tạo</b></p> <p>Sở Giáo dục và Đào tạo giải trình cụ thể như sau:</p> <p>Căn cứ các quy định hiện hành và điều kiện thực tế của tỉnh, cũng như khả năng đóng góp người dân, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND quy định toàn tỉnh Điện Biên đều áp dụng chung mức học phí là mức thấp nhất quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP.</p> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình thực hiện học phí năm học 2022-2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định mức học phí năm học 2021-2022 và năm học 2022-2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-TTHĐND ngày 16/3/2023 của Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 940/UBND-NC ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh về việc phân công xây dựng dự thảo Nghị quyết trình HĐND tỉnh trong năm 2023.

Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo tình hình thực hiện học phí năm học 2022-2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Cụ thể như sau:

#### **1. Về công tác tuyên truyền, phổ biến, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện**

Ngay sau khi HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 4299/UBND-KGVX ngày 21/12/2021 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo đã có Văn bản số 3102/SGDĐT-KHTC ngày 22/12/2021 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh. Ngày 15/8/2022, Sở Giáo dục và Đào tạo có Văn bản số 1937/SGDĐT-KHTC về việc hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong cơ sở giáo dục năm học 2022-2023. Ngày 15/8/2022, Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục có Văn bản số 1943/SGDĐT-KHTC ngày về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ trọng tâm công tác kế hoạch và tài chính, năm học 2022-2023. Tại các Văn bản trên, Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện nghiêm túc quy định mức học phí năm học 2021-2022 và năm học 2022-2023 tại Nghị quyết 09/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh.

Các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm GDTX

tỉnh và các trung tâm GDNN-GDTX công lập trên địa bàn tỉnh đã nghiêm túc tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh sinh, viên quy định mức học phí năm học 2021-2022 và năm học 2022-2023 theo Nghị quyết 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

## 2. Tình hình thực hiện học phí năm học 2022-2023

### a) Về quy định mức thu

- Mức học phí năm học 2021-2022 theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh như sau:

| TT | Cấp học           | Mức thu học phí                                                                                                                                            |                                                                                |                                                                                 |
|----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|    |                   | Học sinh có cha mẹ (hoặc người giám hộ) có hộ khẩu tại các xã thuộc khu vực I; các phường Mường Thanh, Tân Thanh, Thanh Bình thuộc thành phố Điện Biên Phủ | Học sinh có cha mẹ (hoặc người giám hộ) có hộ khẩu tại các xã thuộc khu vực II | Học sinh có cha mẹ (hoặc người giám hộ) có hộ khẩu tại các xã thuộc khu vực III |
| 1  | Mầm non           | 40.000                                                                                                                                                     | 30.000                                                                         | 25.000                                                                          |
| 2  | THCS, bổ túc THCS | 25.000                                                                                                                                                     | 15.000                                                                         | 10.000                                                                          |
| 3  | THPT, bổ túc THPT | 35.000                                                                                                                                                     | 25.000                                                                         | 15.000                                                                          |

- Mức thu học phí năm học 2022-2023 theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh như sau:

Đơn vị: đồng/tháng/học sinh

| TT | Cấp học                                         | Mức thu học phí |
|----|-------------------------------------------------|-----------------|
| 1  | Mầm non                                         | 50.000          |
| 2  | Tiểu học                                        | 50.000          |
| 3  | Trung học cơ sở, bổ túc trung học cơ sở         | 50.000          |
| 4  | Trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông | 100.000         |

### b) Số học sinh các trường mầm non và phổ thông công lập năm học 2022-2023

Tổng số trẻ mầm non, học sinh tiểu học, THCS và bổ túc THCS, THPT và bổ túc THPT công lập toàn tỉnh là 207.044 học sinh (số học sinh tiểu học không phải đóng học phí là 76.807 học sinh, chiếm 37,1% số học sinh toàn tỉnh). Số học

sinh các trường học cấp mầm non, THCS, THPT thuộc đối tượng phải thực hiện học phí là 130.237 học sinh (chiếm 62,9% số học sinh toàn tỉnh). Cụ thể như sau:

- Số học sinh phải đóng 100% học phí là 30.785 học sinh, chiếm 14,9% số học sinh toàn tỉnh.

- Số học sinh phải đóng 30% học phí là 14.454 học sinh, chiếm 6,5% số học sinh toàn tỉnh;

- Số học sinh phải đóng 50% học phí là 966 học sinh, chiếm 0,5% số học sinh toàn tỉnh;

- Số học sinh được miễn 100% học phí là 84.002 học sinh, chiếm 41,0% số học sinh toàn tỉnh.

#### c) Tình hình thu học phí năm học 2022-2023

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 471 trường mầm non và phổ thông công lập. Trong đó: 166 trường mầm non<sup>1</sup>, 140 trường tiểu học, 122 trường THCS, 29 trường THPT, 09 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện, 01 trung tâm GDTX tỉnh.

Các cơ sở giáo dục thu học phí năm học 2022-2023 theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (mức thu mới): 34/34 trường mầm non, THCS trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ; 10/40 trường mầm non, THCS trên địa bàn huyện Tuần Giáo; 03/34 trường mầm non, THCS trên địa bàn huyện Điện Biên Đông<sup>2</sup>; 03/9 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện; 01 trường THPT chuyên Lê Quý Đôn<sup>3</sup>.

Các trường học mầm non và phổ thông công lập còn lại thu học phí năm học 2022-2023 bằng với mức học phí năm học 2021-2022 quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND.

*(Chi tiết tại Biểu số 1 kèm theo)*

#### d) Kết quả thực hiện học phí năm học 2022-2023

Dự toán thu học phí năm học 2022-2023 của các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập là 12.176,3 triệu đồng. Số học phí đã thu là 10.190,7 triệu đồng. Số học phí đã sử dụng, quyết toán là 2.462,4 triệu đồng. Cụ thể:

- Các cơ sở giáo dục thu học phí năm học 2022-2023 theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (mức thu mới): Dự toán thu là 5.573,2 triệu đồng; số học phí đã thu là 5.074,4 triệu đồng; số học phí đã sử dụng, quyết toán là 528,3 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Biểu số 2 kèm theo)*

- Các cơ sở giáo dục thu học phí năm học 2022-2023 bằng với mức học phí năm học 2021-2022: Dự toán thu là 6.603,1 triệu đồng; số học phí đã thu là

<sup>1</sup> Trong tổng số 168 trường mầm non có 166 trường công lập và 02 trường ngoài công lập (trên địa bàn TP Điện Biên Phủ)

<sup>2</sup> 03 trường trên địa bàn huyện Điện Biên Đông chỉ áp dụng mức thu mới trong học kỳ II năm học 2022-2023, trong học kỳ I vẫn áp dụng mức thu bằng năm học 2021-2022.

<sup>3</sup> Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn áp dụng mức thu mới trong học kỳ I

5.116,4 triệu đồng; số học phí đã sử dụng, quyết toán là 1.934,1 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 3 kèm theo)

### 3. Đánh giá chung

#### a) Ưu điểm

Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND được tuyên truyền, phổ biến và quán triệt đầy đủ tới các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh. Mức học phí không quy định theo khu vực nên việc lập dự toán, phổ biến mức học phí thuận lợi.

#### b) Tồn tại, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

Việc thu học phí năm học 2022-2023 tại nhiều cơ sở giáo dục chưa đúng theo quy định tại Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND. Nguyên nhân do Chính phủ có chủ trương điều chỉnh quy định mức thu học phí<sup>4</sup> năm học 2022-2023 theo tinh thần tiết kiệm, giảm chi phí cho người dân và học sinh. Bộ Tài chính giao dự toán cấp bù học phí năm học 2022-2023 theo mức học phí năm học 2021-2022 nên các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh cũng chỉ được giao dự toán cấp bù học phí theo mức học phí năm học 2021-2022.

Các cơ sở giáo dục chưa thực hiện thu học phí học kỳ II năm học 2022-2023 do Chính phủ mới ban hành Nghị quyết 165/NQ-CP.

### 4. Đề xuất kiến nghị

Nghị quyết số 165/NQ-CP của Chính phủ quy định “Trường hợp địa phương tăng học phí năm học 2022 - 2023 thì ngân sách địa phương đảm bảo phần chênh lệch tăng thêm so với số thu học phí năm học 2021 - 2022”. Trong khi dự toán ngân sách địa phương năm 2023 đã được phân bổ<sup>5</sup> và nguồn thu của tỉnh có hạn. Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị UBND tỉnh xem xét trình Thường trực HĐND xây dựng Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND quy định mức học phí năm học 2021-2022 và năm học 2022-2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh. Trong đó quy định:

- Mức học phí năm học 2022-2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh giữ nguyên như mức học phí năm học 2021-2022;

- Mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh là mức thấp nhất trong khung học phí quy định tại Nghị định 81/2021/NQ-CP. Cụ thể:

<sup>4</sup> Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 08/6/2022 của Chính phủ chỉ đạo Bộ GDĐT: “Chủ trì rà soát, có lộ trình điều chỉnh học phí phù hợp; đánh giá đầy đủ tác động của việc tăng học phí, giá sách giáo khoa tới học sinh, sinh viên, hộ gia đình thu nhập thấp, có hoàn cảnh khó khăn để hỗ trợ kịp thời theo tinh thần tiết kiệm, thuận lợi, giảm chi phí cho người dân và học sinh”. Ngày 13/10/2022 Văn phòng Chính phủ ban hành Thông báo số 327/TB-VPCP về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam tại cuộc họp về học phí và sách giáo khoa. Theo đó, Phó Thủ tướng chỉ đạo: “Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các cơ quan liên quan để hoàn thiện dự thảo Nghị quyết về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm 2022-2023”

<sup>5</sup> Ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, ngày 30/12/2023 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2391/QĐ-UBND về việc công bố công khai dự toán ngân sách địa phương năm 2023

| TT | Cấp học                                         | Mức học phí |
|----|-------------------------------------------------|-------------|
| 1  | Mầm non                                         | 50.000      |
| 2  | Tiểu học                                        | 50.000      |
| 3  | Trung học cơ sở, bổ túc trung học cơ sở         | 50.000      |
| 4  | Trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông | 100.000     |

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện học phí năm học 2022-2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Sở Giáo dục và Đào tạo trân trọng Báo cáo UBND tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KHTC.



**Nguyễn Văn Đoạt**

Ký bởi Sở Giáo dục và Đào tạo  
 Giờ ký: 2023-05-22T09:27:35.7469850+07:00  
 Tỉnh Điện Biên